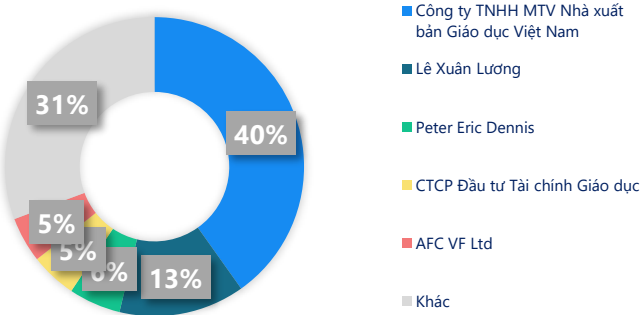


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

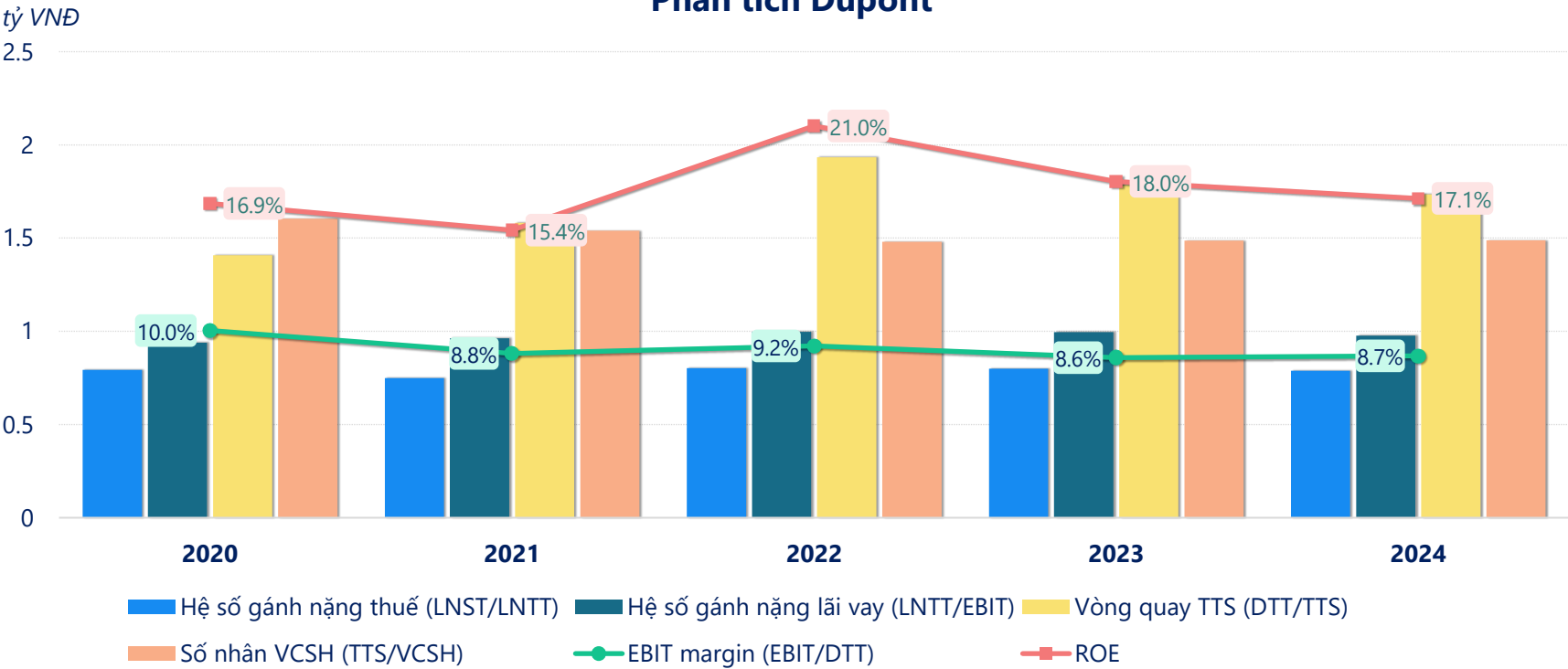
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		26,800
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		19,149 - 28,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		402
Số lượng CPLH (CP)		15,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		4,565
Sở hữu nước ngoài		12.1%
Beta		0.19
EPS		4,886
P/E		5.5

	YTD	1T	3T	6T
EID		-0.7%	-3.9%	4.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

1,132

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 79.0 | 7.5%

LN sau thuế

2024

75.7

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 3.80 | 5.3%

ROE

2024

17.1%

+/- YoY: ▼ 0.9%

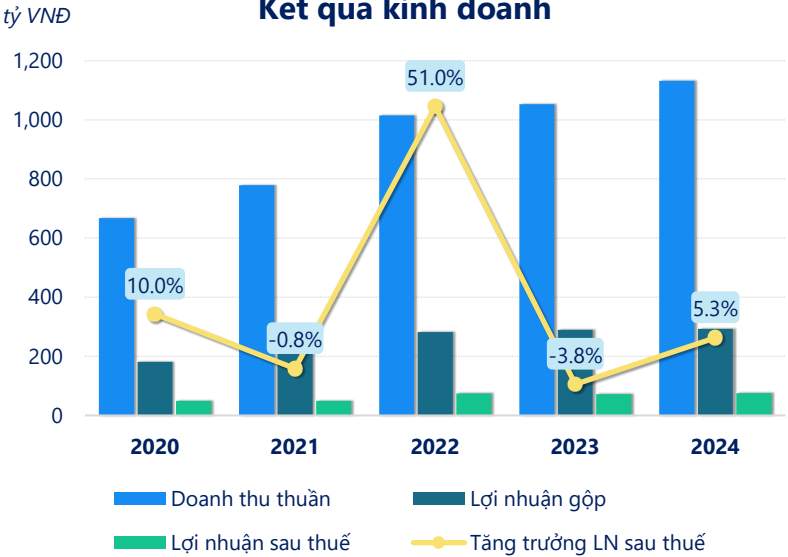
ROA

2024

11.5%

+/- YoY: ▼ 0.6%

Kết quả kinh doanh

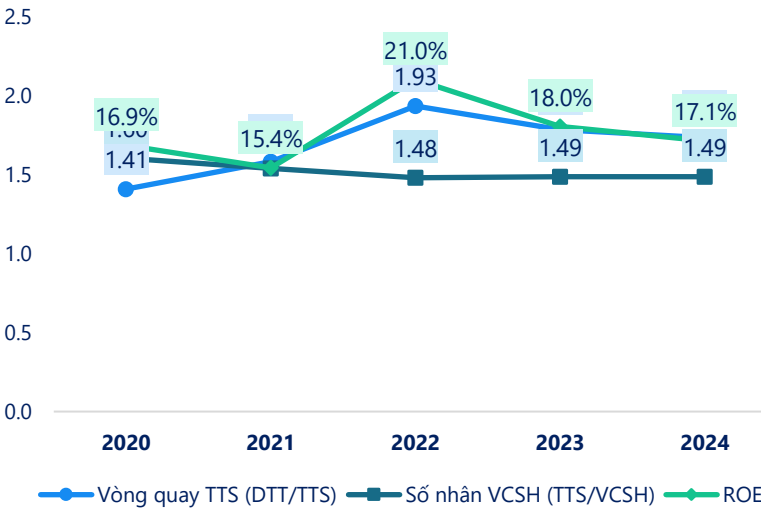


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **8.68%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.98**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

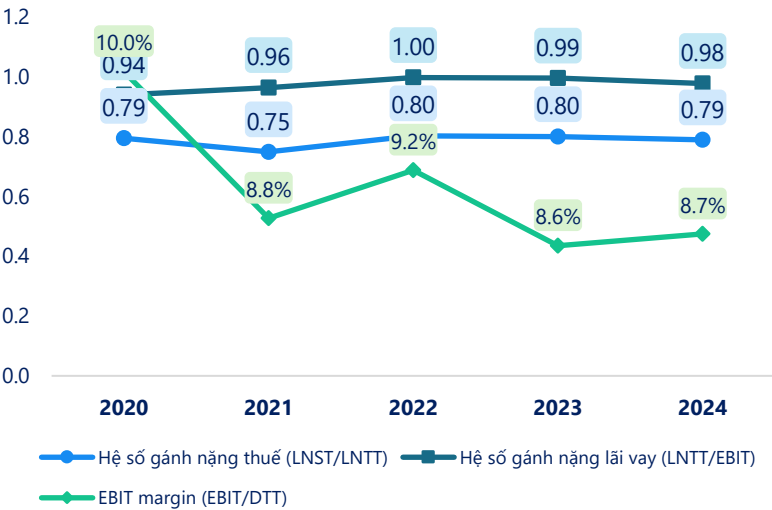
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **EID** ghi nhận doanh thu thuần **1,132** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **75.68** tỷ đồng, lần lượt **tăng 7.50%** và **tăng 5.33%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **17.1%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

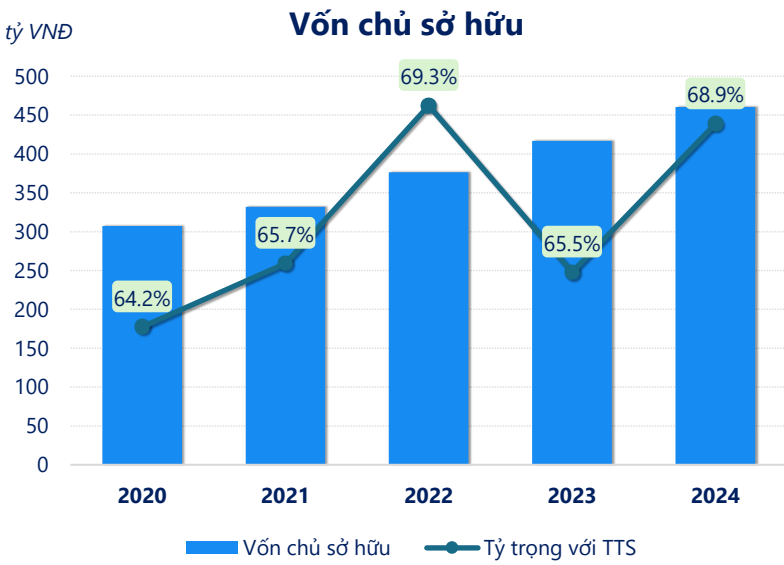
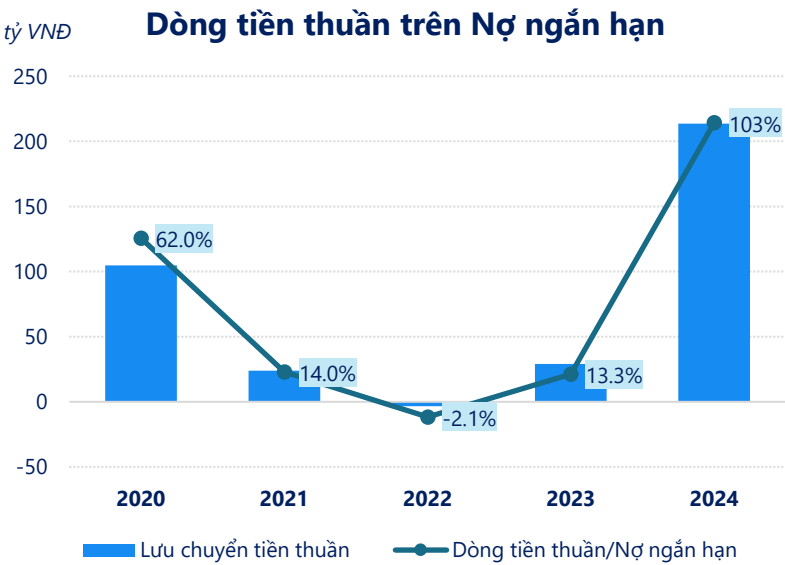
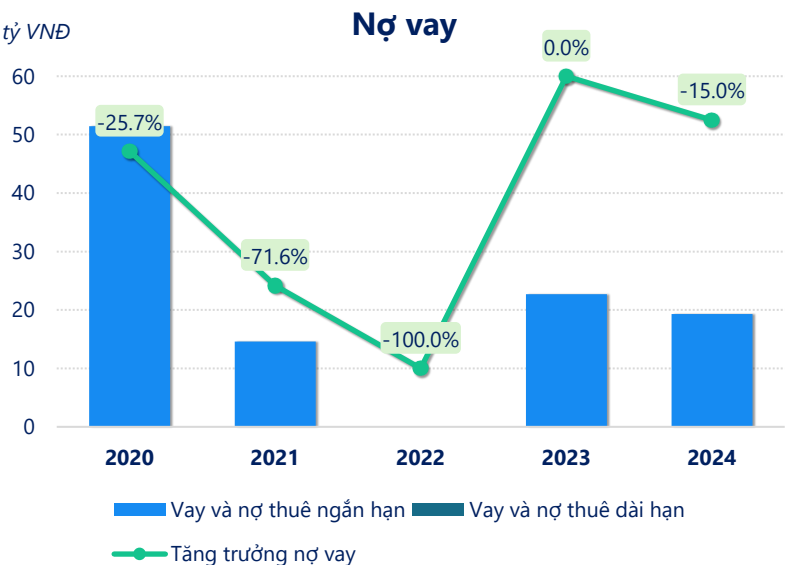
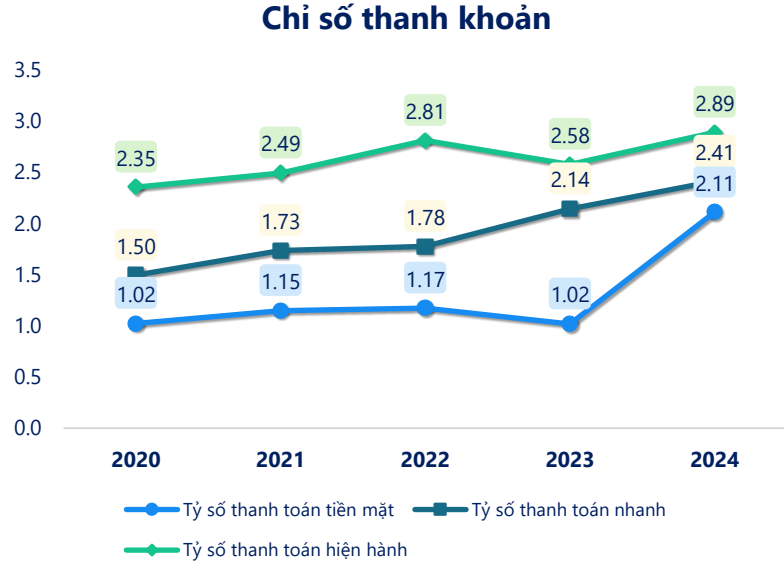
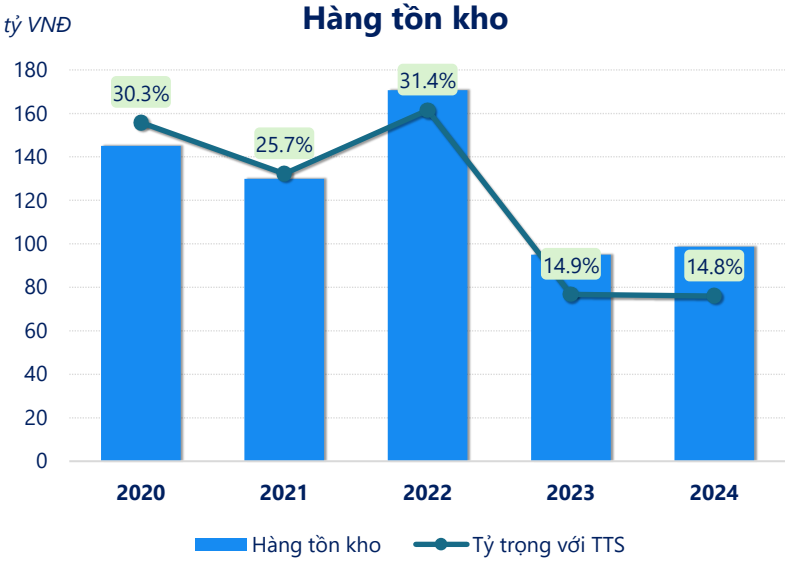
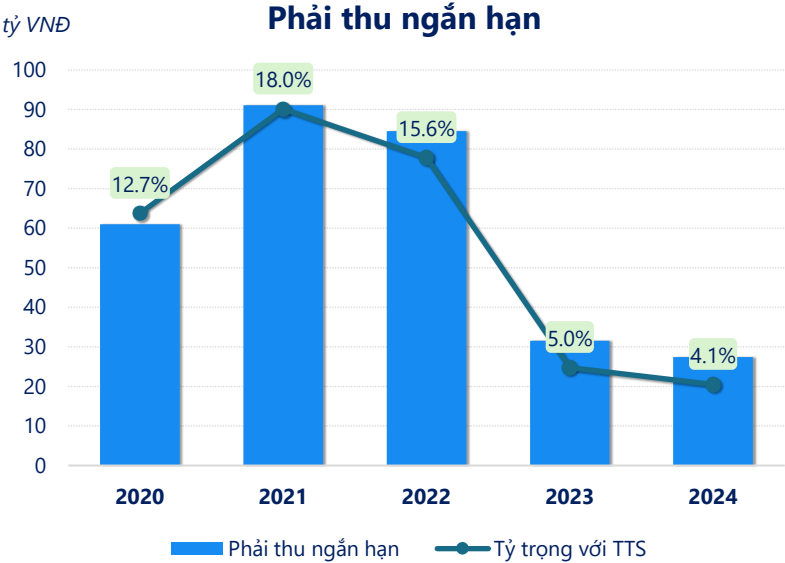
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.73**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.49** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	668	636	5.0%
Tài sản ngắn hạn	597	563	6.0%
Tiền và tương đương tiền	436	222	96.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	30.2	208	-85.5%
Phải thu ngắn hạn	27.4	31.5	-13.1%
Hàng tồn kho	98.8	95.0	3.9%
Tài sản ngắn hạn khác	4.94	5.99	-17.5%
Tài sản dài hạn	71.2	73.1	-2.6%
Phải thu dài hạn	0.04	0.38	-88.9%
Tài sản cố định	5.92	3.81	55.3%
Bất động sản đầu tư	42.7	46.2	-7.5%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	21.1	21.5	-1.7%
Tài sản dài hạn khác	1.38	1.20	14.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	208	220	-5.4%
Nợ ngắn hạn	207	219	-5.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	19.3	22.7	-15.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	56.7	48.6	16.6%
Nợ dài hạn	1.30	1.28	1.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	461	417	10.6%
Vốn chủ sở hữu	461	417	10.6%
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	667	779	1,014	1,053	1,132
Giá vốn hàng bán	485	562	732	763	839
Lợi nhuận gộp	181	217	282	290	293
Doanh thu HĐTC	4.67	7.10	8.50	15.0	19.7
Chi phí TC	6.44	6.95	5.79	4.85	8.79
Chi phí lãi vay	4.09	2.53	0.32	0.47	2.27
LN trong công ty LKLD	0.80	1.07	0.68	0.65	0.59
Chi phí bán hàng	70.2	81.7	105	113	113
Chi phí QLDN	47.9	70.9	90.5	98.1	96.0
LN thuần từ HĐKD	62.4	65.1	89.3	89.8	95.9
Lợi nhuận khác	0.50	0.99	3.88	0.17	0.06
LN trước thuế	62.9	66.1	93.2	89.9	96.0
Lợi nhuận sau thuế	49.9	49.5	74.7	71.9	75.7
LNST của CĐ cty mẹ	49.8	49.3	74.5	71.6	75.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	119	63.7	17.8	229	51.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	23.4	15.2	13.0	-201	186
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-37.3	-54.9	-34.3	1.52	-24.5
Tiền đầu kỳ	68.3	173	197	193	222
Lưu chuyển tiền thuần	105	24.0	-3.46	29.0	214
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	173	197	193	222	436